NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ NGỮ PHÁP KINH NGHIỆM

GIÃ THỊ TUYẾT NHUNG* - PHAN VĂN HÒA**

TÓM TẮT: Trong công trình đồ sộ của mình, Halliday (1999) đã hệ thống hóa các phương thức diễn đạt của ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm gồm 13 loại (19 tiểu loại), tạo thành một bức tranh diễn đạt ngôn ngữ và biểu hiện kinh nghiệm của con người một cách phong phú, đa dạng. Nhằm làm rõ các loại này, bài báo nhận diện, mô tả và phân tích các cách biểu hiện của từng loại ẩn dụ ngữ pháp thành phần trong tiếng Anh từ đó liên hệ với tiếng Việt. Về mặt phương pháp, căn cứ trên hệ tư tưởng của Halliday xem ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và diễn đạt nghĩa vô cùng linh hoạt nhưng mang tính hệ thống cao, bài báo giải thích 13 loại ẩn dụ ngữ pháp thành phần với các loại văn bản khác nhau. Về mặt ứng dụng, bài báo gợi ra những hướng nghiên mới về ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và đề xuất những ứng dụng trong giáo dục ngôn ngữ.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ học chức năng hệ thống; ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm; giảm cấp; danh hóa; diễn trình.

NHẬN BÀI: 06/02/2023. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/03/2023

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) nói chung, ADNP kinh nghiệm nói riêng do Halliday (1985) đề xuất, là một trong những bình diện mới nhất trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ học. Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm thuộc hệ thống chuyển tác cực kì phức tạp, không chỉ là vấn đề diễn đạt nghĩa mà còn là vấn đề gắn với cách tư duy, nhận thức của con người trong quá trình tích lũy kinh nghiệm qua ngôn ngữ. Tìm hiểu ADNP kinh nghiệm một cách hệ thống có thể đi đến nắm bắt một trong những chìa khóa mở ra cánh cửa lí thuyết NNH chức năng hệ thống của Halliday, nhất là tư tưởng của ông về "ngôn ngữ thực hiện chức năng gì, bằng cách nào" chứ không chỉ "ngôn ngữ là gì". Từ khi được đề xướng, ADNP kinh nghiệm nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu từ nhiều góc độ như vai trò, chức năng, cách biểu hiện của ADNP kinh nghiệm và cả những công trình đối chiếu ADNP kinh nghiệm với các cách diễn đạt trong các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, đa số các công trình nghiên cứu thường tách ra một số loại ADNP kinh nghiệm, hoặc ghép các loại từ trong 13 loại để nghiên cứu riêng biệt về ADNP kinh nghiệm. Ở Việt Nam đã có xuất hiện một số công trình nghiên cứu về ADNP kinh nghiệm rất đáng trân trọng nhưng cho đến nay chưa có công trình nào nhận diện, giải thích chi tiết toàn bộ 13 loại này một cách hệ thống và có liên hệ đến tiếng Việt. Vì lẽ đó, bài viết mô tả, nhận diện, lí giải từng loại ADNP kinh nghiệm thành phần nhằm cung cấp một bức tranh tương đối tổng quát về các loại ADNP kinh nghiệm và liên hệ với tiếng Việt ở chừng mực nào đó có thể.

2. Tổng quan

Quan sát các công trình nghiên cứu Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, chúng ta dễ nhận thấy rằng, Halliday và các nhà NNH chức năng hệ thống đều dành một phần lớn nghiên cứu về ADNP kinh nghiệm với hệ thống chuyển tác (transitivity) - một trong hai loại ADNP Halliday đã đề xuất. Các công trình nghiên cứu riêng biệt về ADNP kinh nghiệm nổi bật như Matthiessen (1998), Taverniers (2003, 2018), Heyvaert (2003), Banks (2005), Billig (2008), Martin (2008), Bahram (2013), Alan (2014), Lieber (2016), Liardét (2016b), Kaneso (2016), He (2018), Bingjun (2020),...Ở Việt Nam, Hoàng Văn Vân (2011) đã dịch và giới thiệu công trình mang tính bao quát của Halliday (Ấn bản lần thứ hai, 1994, tái bản lần thứ 6, 1998) trong đó có ADNP, và bản thân công trình của ông (2005) đã gợi ra những vấn đề về ADNP; Phan Văn Hòa (2007, 2011), Lê Thị Giao Chi (2014), Phan Văn Hòa và Giã Thị Tuyết Nhung (2020, 2021)...đã có những công trình trực tiếp nghiên cứu về ADNP. Tìm hiểu các loại ADNP kinh nghiệm qua các công trình cho thấy đa số các nghiên cứu tập trung phân tích 9 loại (Taverniers, 2003), số ít nghiên cứu 4 loại (Yang, 2017) và chưa có công

* *Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: gttnhung3009kt@gmail.com*

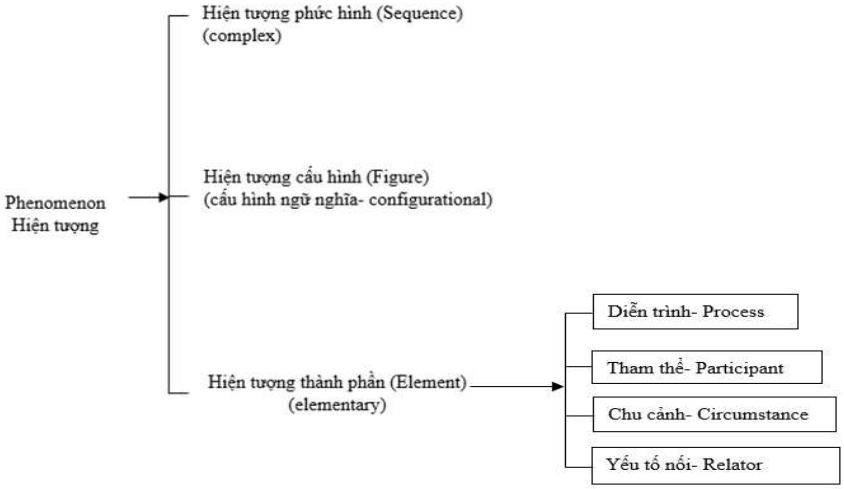
** *PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: pvhoa@ufl.udn.vn*

trình nghiên cứu đủ 13 loại ADNP thành phần như Halliday (1999) đã đề cập.

3. Các loại ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm

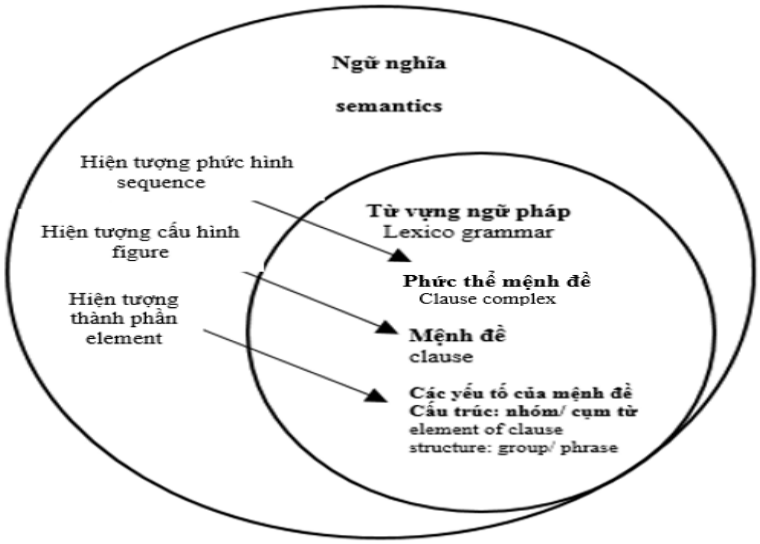
3.1. Sơ lược về lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Trước khi dẫn giải và phân tích về ADNP kinh nghiệm, bài báo sơ lược về lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống liên quan trực tiếp đến ADNP kinh nghiệm. Halliday (1985, 1999, 2014,) cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống tiềm năng để tạo nghĩa và diễn đạt nghĩa, thể hiện hành vi trong những ngữ cảnh cụ thể, thích hợp. Theo Halliday (1999), một trong những phần cơ bản của ngữ pháp chức năng hệ thống là hai bình diện: bình diện ngữ nghĩa (semantics) và bình diện ngữ pháp - từ vựng (lexicogrammar). Ở bình diện ngữ nghĩa, thông qua ngôn ngữ tiếp cận với hệ thống hiện tượng (phenomenon) trong hiện thực; quá trình cấu tạo nghĩa trước hết xuất phát từ hệ thống đơn giản nhất và đến hệ thống phức tạp nhất của "hiện tượng". Halliday (1999, tr.48) nhấn mạnh: "*Hiện tượng là một phạm trù kinh nghiệm phổ quát nhất - là bất kì những gì có khả năng được kết cấu như là một phần kinh nghiệm của con người. Những hiện tượng thuộc kinh nghiệm có 3 mức độ phức tạp: đơn hình (a single element/ element), cấu hình (configuration of elements/ figure) và phức hình (complex of figures/ sequence)".* Hiện tượng đơn hình (element) bao gồm các yếu tố cốt lõi là diễn trình (process) như "walking", tham thể (participant) như "*man*" và chu cảnh (circumstance) như "*slowly*", hiện tượng cấu hình (figure) là hiện tượng kết hợp các hiện tượng đơn hình để tạo ra nghĩa tiềm năng có thể thông qua bình diện ngữ pháp - từ vựng diễn đạt ý tưởng như "*Man walking slowly.*", hoặc "*He feeling tired*.". Tuy nhiên, tư duy của con người không chỉ diễn đạt những ý tưởng riêng lẻ mà còn ở những bậc cao hơn; đó là hiện tượng phức hình (sequence), bao gồm ít nhất 2 hiện tượng cấu hình như "*Man walking slowly, he feeling tired.*"; và như vậy, trong quá trình cấu tạo nghĩa ở cấp độ phức hình, lại có một loại hiện tượng đơn hình nữa trong hệ thống, đó là hiện tượng yếu tố nối (relator) như "because" trong "*The man walks slowly because he feels tired.*". Phức hình, về bình diện ngữ nghĩa, biểu thị tư duy trong các mối quan hệ nguyên nhân, hệ quả, điều kiện, mở rộng…; phức hình được diễn đạt bằng các phức thể mệnh đề được nối kết bằng yếu tố nối. Bình diện ngữ pháp - từ vựng là hệ thống diễn đạt nghĩa của ngôn ngữ, hệ thống tạo lời (wording). Hệ thống ngữ pháp - từ vựng song hành tương ứng với các hiện tượng ở bình diện ngữ nghĩa vừa nêu: hiện tượng đơn hình được ứng với cấp độ từ và nhóm từ (word/ phrase), hiện tượng cấu hình được ứng với cấp độ mệnh đề và hiện tượng phức hình được ứng với cấp độ phức thể mệnh đề. Tóm lại, hiện tượng về thế giới bên ngoài hoặc thế giới bên trong mà con người tư duy để cấu thành kinh nghiệm được chia làm ba loại: hiện tượng phức hình (sequence), hiện tượng cấu hình (figure) và hiện tượng thành phần (element). Những hiện tượng này thuộc bình diện ngữ nghĩa và sẽ được diễn đạt qua bình diện ngữ pháp- từ vựng trong hệ thống của ngôn ngữ như hình sau:



Hình 1. *Loại hiện tượng - type of phenomenon (Cải biên từ Halliday, 1999, tr.49-59)*

Có thể nhận diện ba loại hiện tượng (phenomenon) qua hình sau:



Hình 2. *Nhận diện hiện tượng phức hình, cấu hình và thành phần (cải biên từ Halliday,1999, tr.49)*

Ví dụ ở bình diện ngữ nghĩa được diễn đạt như sau*:*

(1) Hiện tượng phức hình (sequence): *Rain ending from the west, becoming partly sunny.*

(2) Hiện tượng cấu hình (figure): *rain ending from the west*
becoming partly sunny

(3) Hiện tượng thành phần (element): *rain, ending, from the west, becoming, partly sunny*

Trong (1) có hai ý từ hai cấu hình riêng biệt:(1) *Rain ending from the west (mưa tạnh ở phía tây)*, (2) *becoming partly sunny (trời trở nên nắng ấm)*. Halliday cho rằng phức hình bao gồm ít nhất từ hai cấu hình có quan hệ với nhau như được minh họa dưới đây:

Hiện tượng thành phần	*Rain* (mưa)	*ending* (tạnh)	*from the west* (từ hướng tây)	yếu tố nối	*becoming* (trở nên)	*partly sunny*. (có nắng)
Hiện tượng cấu hình	*Rain ending from the west*,				*becoming partly sunny.*	
Hiện tượng phức hình	*Rain ending from the west*			*and*	*becoming partly sunny.*	

Từ bình diện ngữ nghĩa trên, có thể hiểu hệ thống ngôn ngữ trong bình diện ngữ pháp - từ vựng tương ứng được sử dụng để diễn đạt như:

Từ/ cụm từ	*Rain*	*ended*	*from the west*	từ nối	*it*	*became*	*partly sunny.*
Mệnh đề	*Rain ended from the west*				*it became partly sunny.*		
Phức thể mệnh đề	*Rain ended from the west and it became partly sunny.*						

Theo Halliday, ngôn ngữ - kinh nghiệm giúp con người tri nhận thế giới và quá trình đó luôn được mở rộng. Các mô tuýp "mở rộng" (expansion) và "phóng chiếu" (projection) đóng vai trò quan trọng trong kết cấu kinh nghiệm của con người, chẳng hạn, mô tuýp phóng chiếu như: *"Tôi cho rằng điều đó.../ Tôi nghĩ rằng ...."*, *" I think that.../ I believe that...."* hoặc mô tuýp mở rộng: *"Anh ấy ốm vì đi trong mưa/ Đi trong mưa cho nên anh ấy ốm"*. Như vậy, hai mô tuýp "mở rộng" và

"phóng chiếu" phản ánh cách ngôn ngữ biểu hiện các phương thức tư duy con người tiếp cận thế giới để sáng tạo nghĩa. Phóng chiếu là những nguyên tắc phân nhỏ (fractal principle) hoạt động dựa trên nhiều cơ sở kinh nghiệm và những mức độ khác biệt trong một chuỗi kinh nghiệm hoặc chuỗi dữ kiện. Những môi trường này liên hệ với nhau thông qua sự biểu hiện từng phần của mỗi mô tuýp và mở ra khả năng cấu tạo kinh nghiệm một cách hệ thống theo nhiều cách khác nhau.

Ngữ pháp - từ vựng là phương tiện diễn đạt ý tưởng con người. Khi hệ thống chuyển tác được cấu thành bằng nghĩa kinh nghiệm thì mệnh đề như một biểu hiện (representation). Trên cơ sở đó, Halliday đã đưa ra khái niệm ADNP kinh nghiệm, đó là sự lựa chọn khác ngoài phương thức diễn đạt mà Halliday gọi là diễn đạt tương thích.

3.2. Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm

Halliday (1994) cho rằng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và nghĩa được tạo ra trong ngôn cảnh. Ngôn ngữ thể hiện ba tuyến nghĩa: nghĩa tư tưởng (ideational meaning), nghĩa liên nhân (interpersonal meaning) và nghĩa văn bản (textual meaning). Bình diện ngữ pháp - từ vựng diễn đạt nghĩa qua mệnh đề không phải là sự tách rời mà là phối hợp chức năng và các phương thức thích hợp nhất sẽ được chọn lựa.

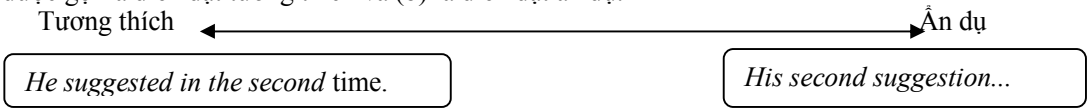
3.2.1. Tương thích và không tương thích/ ẩn dụ ngữ pháp

Theo Halliday (1999, tr.227), ADNP giúp mở rộng tiềm lực ngữ nghĩa của hệ thống và tạo nhiều cách diễn đạt khác nhau để thích ứng với hoàn cảnh giao tiếp. Trong giao tiếp hàng ngày, cách diễn đạt tương thích thường được sử dụng vì diễn trình chỉ tập trung vào sự kiện, dẫn đến cảm giác "ai đang làm việc gì", không hề xa rời thực tế. Ngược lại, trong diễn ngôn học thuật, thông tin thường được nén trong các danh từ và dày đặc về mặt từ vựng thông qua quá trình danh hóa là chủ yếu. Biến thể ngữ pháp - từ vựng là đặc trưng của các loại ẩn dụ trong đó có ADNP và đó chính là nguồn sức mạnh của ngôn ngữ, ví dụ:

(4) Diễn đạt tương thích: (a) *He suggested in the second time.*

Diễn đạt ẩn dụ: (b) *His second suggestion ...*

Khi mệnh đề được danh hóa, vai trò của các yếu tố cũng sẽ thay đổi. Theo Halliday, mệnh đề (a) được gọi là diễn đạt tương thích và (b) là diễn đạt ẩn dụ.



Hai phiên bản được phân tích trong bảng dưới đây:

Bảng 1. *Mô hình tương thích*

Tương thích	*He*	*suggested*	*in the second time.*
Chức năng	Tham thể: Hành thể	Diễn trình hành vi	Chu cảnh
Phân loại	Nhóm định danh	Nhóm động từ	Nhóm giới từ

Bảng 2. *Biến thể ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm*

Ẩn dụ ngữ pháp	*His*	*second*	*suggestion.*
Chức năng	Tham thể	Bị đồng nhất thể	
Phân loại	Nhóm định danh		
Chức năng (trong nhóm)	Sở hữu	Bổ ngữ/ Phụ tố	Sự vật

Halliday (1999, tr.260) cho rằng khi động từ, tính từ chuyển sang danh từ hoặc mệnh đề trở thành cụm từ thì ẩn dụ chưa xuất hiện mà đó là điều kiện để ẩn dụ có thể xảy ra, 4 câu sau đây chưa phải là ẩn dụ ngữ pháp bởi vì giá trị của từ nối chưa được xuất hiện.

(5) *[[Not having a proper job]] made my life unbearable.*

(6) *[[How they escaped]] was a mystery.*

(7*) That woman [[(who was) sitting behind the desk]] reminded me of Tracy.*

(8) *The idea [[that anyone would visit/ of anyone visiting]] seems incredible.*

Ví dụ sau đây cho thấy sự chuyển đổi từ phương thức diễn đạt tương thích sang phương thức diễn đạt ẩn dụ:

(9) Diễn đạt tương thích: *Many (pieces of glass) fail after the cracks have slowly extended, or often the cracks slowly extend and then the glass fails.*

Diễn đạt ẩn dụ:

Many failures	*are preceded by*	*the slow extension of existing cracks.*
Process=> thing	Relator=> process	Process=> thing

Như ta thấy, "*are preceded by*" trong trường hợp này được xem như một yếu tố nối có chức năng nối kết ý tưởng giữa "*many failures*" và "*the slow extension of existing cracks*" thay cho cách diễn đạt bằng yếu tố nối nối kết hai mệnh đề "*and then*"...

3.2.2. Phương thức của ADNP kinh nghiệm

Halliday và Matthiessen (2004, tr.646), cho rằng khuynh hướng chung của ADNP kinh nghiệm là "giảm cấp" (downgrade) nghĩa là nhận ra ngữ pháp từ mệnh đề với mệnh đề hoặc từ mệnh đề sang nhóm từ/ cụm từ, và thậm chí là từ. Theo Halliday (1999, tr.244), ADNP không xảy ra đơn lẻ, mà là sự kết hợp của một dãy các ADNP đơn lẻ. Nó có tính chất vừa quan hệ phụ thuộc vừa không phụ thuộc, ví dụ như: "*The government decided.*" được chuyển đổi thành "*The government's decision*", có mối liên hệ rõ ràng giữa "*decide*" và "*decision*" trong quá trình chuyển diễn trình (process) thành sự vật (thing), "*government*" chuyển thành "*goverment's*" - tham thể chuyển thành sở hữu của thực thể. Ẩn dụ thành phần là những ánh xạ từ miền phạm trù tương thích đến miền phạm trù ẩn dụ. Các thành phần mang tính ẩn dụ có tính nối kết giữa các phạm trù ngữ nghĩa. Các yếu tố nối kết bao giờ cũng có hai loại phạm trù khi mô tả, chẳng hạn: phạm trù diễn trình và phạm trù sự thể "process thing", phạm trù chu cảnh phẩm định "circumstance quality" phạm trù nối và diễn trình "relator process". Theo Halliday (1999, tr.49), ADNP thành phần dựa trên cơ sở tư duy từ đơn giản đến phức tạp trong quá trình ngôn ngữ kết cấu kinh nghiệm. 13 loại ADNP thành phần (19 tiểu loại) được xem là nền tảng để cấu thành các đơn vị ADNP lớn hơn. Trong đó, từ loại 1 đến loại 4 có điểm chung là đều chuyển về "thực thể/sự vật" (thing), loại 5,6,7 chuyển về phẩm định (quality), loại 8,9 là diễn trình (process).

- Loại 1:

Loại	Chuyển dịch ngữ pháp (grammatical shift)		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa (semantic element)	
	(1) Loại ngữ pháp (grammatical class)	(2) Chức năng ngữ pháp (grammatical functions)		Tương thích =>	Ẩn dụ
1	Tính từ => Danh từ (adjective => noun)	Phẩm định/bổ ngữ =>Thực thể (epithet/ attribute =>thing)	*Unstable =>Instabilit; quick(ly) =>speed*	Tính chất (quality)	Thực thể (thing)

Loại 1 cũng như các loại khác cho thấy có hai bình diện chuyển dịch quan trọng: (1) chuyển dịch ngữ pháp và (2) yếu tố ngữ nghĩa. Trong bình diện chuyển dịch ngữ pháp có: loại ngữ pháp, cụ thể là tính từ chuyển thành danh từ và chức năng ngữ pháp, cụ thể là chức năng phẩm định hoặc bổ ngữ chuyển thành chức năng thực thể. Ở bình diện yếu tố ngữ nghĩa cũng có hai phần: Phần tương thích mang yếu tố ngữ nghĩa, cụ thể là tính chất chuyển thành thực thể mang tính ẩn dụ. Những diễn giải sau đây sẽ làm rõ hơn quá trình chuyển dịch: Từ tính từ có thể làm chức năng bổ ngữ (attribute) sang danh từ:

(10) Diễn đạt tương thích: *When I was young in the Transkei, I listened to the old people of my tribe telling stories of the old days.*

Diễn đạt ẩn dụ: *In my youth in the Transkei, I listened to the elders of my tribe telling stories of the old days.* (Mandela). *(Trong thời trai trẻ của tôi ở Transkei, tôi thường lắng nghe các già làng bộ tộc tôi kể về những ngày xa xưa).*

Sự chuyển dịch này mang tính hệ thống, tức là kéo theo những thay đổi khác nữa trong hệ thống diễn đạt của ngôn ngữ, tạo ra sự hài hòa, hợp lí theo quy luật lập ngôn (wording), chứ không phải là sự chuyển đổi máy móc. Như ta thấy, khi "*young*" (tính từ) chuyển thành "*youth*" (danh từ) đương nhiên kéo theo "*When I was…*" thành "*in my…*" và "*the old people*" trở thành "*the elders*" chứ không thể "*old*" thành "*elder*" một cách riêng rẻ.

Trong tiếng Việt cũng có hiện tượng chuyển đổi tương tự nhưng các tiểu từ như "*cái, sự, nỗi...*" cần được sử dụng trong quá trình danh hóa:

(11) Diễn đạt tương thích: *Những điều đó chỉ tỏ rõ (là) mình yếu, dốt,vụng.*

Diễn đạt ẩn dụ: *Những điều đó chỉ tỏ rõ **cái** yếu, **cái** dốt, **cái** vụng của mình.*

Ở đây, ta thấy có sự chuyển đổi ngữ pháp từ tính từ có chức năng bổ ngữ *"(mình) yếu, dốt, vụng"* sang danh từ/ thực thể "***cái** yếu, **cái** dốt, **cái** vụng*".

(12) *Hiểu rõ giai cấp công nhân, Bác Hồ biết tất nỗi khổ cực và sức mạnh của họ, những người duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc.*

Có một chi tiết đáng lưu ý từ tư tưởng của Halliday ở đây là sự chuyển đổi này có lúc không nhất thiết chỉ là sự chuyển đổi dựa trên phương thức kiểu "*quick*" có chức năng phẩm định thành "*quickness*" mà có thể "*quick*" => "*speed*" như trong ví dụ:

(13) *That quick car will be fined => Such speed will make the car be fined.*

- Loại 2:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
2		Động từ => danh từ			Diễn trình	Thực thể
	i		Biến cố => Thực thể	*Transform=> transformation*	Biến cố	
	ii		Động từ tình thái=> Thực thể	*Will/ going to=>prospect; can/ could=> possibility, potential*	Thì; tình thái	
	iii		Tính liên hoàn=> Thực thể	*Try to=> attempt; want to=>desire*	Thời đoạn; tính bất ngờ	

Theo loại 2, chúng ta thấy có sự chuyển dịch từ động từ sang danh từ, điều này Halliday gọi là danh hóa diễn trình. Theo Halliday (1999, tr.262), danh hóa diễn trình là phương thức chuyển từ cấu trúc diễn trình gồm Tham thể + Động từ (+ Chu cảnh) thành cụm danh từ. Điểm mấu chốt ở đây là chuyển đổi diễn trình (động từ) sang hướng định danh. Diễn trình, được cho là ẩn dụ, là một trong những mối quan hệ ngữ nghĩa điển hình nối kết các hiện tượng cấu hình (figure) trở thành các hiện tượng phức hình (sequence).

Loại 2i:

(14) *Transform=> transformation*

A transformation took place with him.

(15) *I hoped then that life might offer me the opportunity to serve my people and contribute somehow to their freedom struggle => I hoped then that life might offer me the opportunity to serve my people and make my own humble contribution to their freedom struggle.*

Loại 2ii:

(16) *They're going to be massive in the development => Their prospect of massive development...*

(17) *They can run fast => Their possibility of fast running...*

Loại 2iii:

(18) *She'll try to* call him again=> *Her attempt of calling him again...*

Trong tiếng Việt cũng có sự chuyển dịch tương tự nhưng chúng ta cần chú ý rằng tiểu từ "***sự, cuộc***,..." đóng vai trò quan trọng trong quá trình danh hóa.

(19) *Ở đây thủy thủ thường bãi công.=> Ở đây, cũng có những cuộc bãi công của thủy thủ.*

(20) *...ý kiến đóng góp tại Hội nghị quốc tế đã thể hiện rằng cộng đồng quốc tế quan tâm cao về tiềm năng hợp tác rộng lớn ...=>...ý kiến đóng góp tại Hội nghị quốc tế đã thể hiện sự quan tâm cao của cộng đồng quốc tế về tiềm năng hợp tác rộng lớn…*

- Loại 3:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
3		Cụm (giới từ) => danh từ			Chu cảnh	Thực thể
	i	Giới từ	Tiểu diễn trình=> Thực thể	*With=>accompaniment =>destination*	Tiểu diễn trình	
	ii	Cụm giới từ	Định vị, mức độ & chu cảnh=> phân loại	*[dust is] on the surface => surface dust*	Tiểu diễn trình + Thực thể	

Theo bảng trên có hai thuật ngữ chúng ta cần làm rõ (1) danh hóa chu cảnh, (2) tiểu diễn trình. Danh hóa chu cảnh là phương thức chuyển một cấu trúc mệnh đề sang nhóm định danh nơi đó chu cảnh trở thành trung tâm của nhóm định danh. Tiểu diễn trình thường có chức năng tạo chu cảnh (thường là giới từ); đó là sự giao thoa giữa diễn trình và yếu tố nối kết.

Loại 3i:

(21) *Jane stays with her. =>Jane's accompaniment (with her)...*

(22) *We went to Da Nang last year. => Da Nang as our last year destination...*

Loại 3ii:

(23) *Dust is on the surface. =>Surface dust...*

(24) *We must show courage in a time of blessing by confronting problems instead of passing them on to generations in the future. => We must show courage in a time of blessing by confronting problems instead of passing them on to future generations.*

(25) *Chúng tôi đã đến Đà Nẵng năm ngoái. => Đà Nẵng - điểm đến của chúng tôi năm ngoái.*

- Loại 4:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
4		Liên từ => danh từ	Nối kết => thực thể	*So=> cause, proof; if=> condition*	Yếu tố nối	Thực thể

Một trong những quá trình chuyển dịch ngữ pháp thú vị nhất đó là sự chuyển dịch từ liên từ sang danh từ. Nói một cách khác, đó là sự chuyển dịch từ chức năng nối kết sang chức năng thực thể. Như ta thấy, thường trong câu tương thích chỉ có ba yếu tố gồm tham thể, diễn trình và chu cảnh, nhưng trong cấu trúc phức hình ở diễn đạt tương thích yếu tố nối trở thành yếu tố quan trọng.

(26) *I stayed behind so I could see you. => The cause of my staying behind is to see you.*

(27) *If you try hard it might work. => The condition for it to work is to try hard.*

(28) *Rừng bị tàn phá là nguyên nhân của biến đổi khí hậu trong khu vực.*

Vừa rồi chúng ta đã bàn đến chuyển dịch yếu tố ngữ nghĩa từ tương thích sang ẩn dụ qua bốn loại. Trong diễn đạt tương thích các yếu tố phẩm định, diễn trình, chu cảnh, tiểu diễn trình và yếu tố nối chuyển thành thực thể trong đó danh hóa đóng vai trò quan trọng. Trong khi đó các loại 5,6,7 dưới đây cho thấy các yếu tố diễn đạt tương thích chuyển dịch thành phẩm định trong diễn đạt ẩn dụ.

- Loại 5:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
5		Động từ => tính từ			Diễn trình	Phẩm định
	i		Biến cố=> Phẩm định/ phân loại	*[poverty] increases =>increasing[poverty]*	Biến cố	
	ii		Động từ tình thái=> phẩm định/ phân loại	*Was/used to => previous; must/ will => constant*	Thì; tình thái Tense;	
	iii		Tính liên hoàn=> phẩm định/ phân loại	*Begin (to)=> initial*	Thời đoạn; tính bất ngờ phase	

Loại 5i:

Trong văn bản khoa học, hiện tượng chuyển loại từ diễn trình mang tính sự kiện trở thành chức năng phẩm định hoặc chức năng phân loại rất dễ thấy như kiểu:

(29) *There is growing evidence that not all approaches to the preservation of language will be particularly helpful. (tương thích: evidence grows)*

(30) *Theoretical linguists… have had so much influence that linguistics has largely ignored the continuing disappearance of languages. (tương thích: Disappearance of languages continues)*

Loại 5ii:

(31) *He used to be a teacher. => His previous teaching job...*

Loại 5iii:

(32) *Begin (to)=> initial*

He begins to say. => His initial words...

Trong tiếng Việt, chuyển đổi từ động từ/ diễn trình thành tính từ/ phẩm định xuất hiện trong ví dụ sau:

(33) *Cảnh nghèo đói tăng lên. => Cảnh nghèo đói ngày càng tăng/ Cảnh nghèo đói ngày càng nhiều.*

Trong trường hợp này trong tiếng Việt rất khó phân biệt giữa chức năng diễn trình và phẩm định. Tuy nhiên, nhìn vào tính mức độ chúng ta thấy "*tăng lên"* là một diễn trình, yếu tố "*ngày càng tăng*" yếu đi mức độ diễn trình, gần nghĩa với yếu tố "*ngày càng nhiều*" và có xu hướng là chức năng phẩm định.

- Loại 6:

Loại	Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
	(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ

6		Cụm giới từ => tính từ			Chu cảnh	Phẩm định
	i	Giới từ	Tiểu diễn trình => phẩm định/ phân loại	*With=> accompanying*	Tiểu diễn trình	
	ii	Cụm giới từ	Định vị, mức độ & c => phẩm định/ phân loại	*[marks are] on the surface=> superficial [marks]*	Tiểu diễn trình + thực thể	

Trong loại 6, ADNP kinh nghiệm thường được chuyển đổi từ cụm giới từ (prepositional phrase) ở diễn đạt tương thích sang phẩm định ở diễn đạt ẩn dụ.

Loại 6i:

(34) *Environmental psychologists are increasingly <u>in demand</u> => <u>Increasingly demanded</u> environmental psychologists.*

Loại 6ii:

(35) *Even a hospital's layout can <u>impact on people's health</u>. => <u>Human health impact</u> (from a hospital's layout).*

Halliday (1999, tr.249) còn cho biết thêm rằng ngoài những mô hình vừa nêu, còn cần thiết ghi nhận rằng chức năng phân loại trong mẫu 6ii có thể bao gồm những cách diễn đạt ADNP kinh nghiệm như sau:

(36) *Their guerilla tactics and use of thuggery, violence and intimidation have had a disastrous <u>impact not only</u> <u>on building employers but also on fellow workers</u> in the industry.*

- Loại 7:

Loại	Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
	(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
7	Liên từ => Tính từ	nối kết =>phẩm định/nối kết	*Before=> previous;so=> resultant*	Yếu tố nối	Phẩm định

Ở loại 7, sự chuyển dịch ngữ pháp từ liên từ sang tính từ là một sự chuyển loại mới ít được các nhà NNH quan tâm. Dưới góc nhìn ngữ nghĩa, Halliday đã nhận ra hiện tượng này và cho chúng ta thấy từ chức năng kết nối chuyển thành chức năng phẩm định để có sự chuyển dịch từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ:

(37) *<u>Before</u> he studied English, he had studied Russian. => <u>His previous study</u> of English is Russian.*

(38) *He works very hard, <u>so</u> he gets success. => <u>His resultant hard work</u> is nothing but success/ The success is <u>resultant from his hard work.</u>*

(39) *Anh ấy làm việc chăm chỉ, <u>vì vậy</u> anh ấy thành công=> <u>Kết quả của quá trình làm việc chăm chỉ của anh</u> ấy không gì ngoài thành công/ Thành công là <u>kết quả từ quá trình làm việc chăm chỉ của anh ấy</u>.*

- Loại 8:

Loại	Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
	(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ

8		Cụm (giới từ) => động từ			Chu cảnh	Diễn trình
	i	Giới từ	Tiểu diễn trình => Diễn trình	*[be]about=> concern;(be) instead of=> replace;(go) across=> traverse*	Tiểu diễn trình	
	ii	Cụm giới từ	Định vị, mức độ &chu cảnh=> Diễn trình	*(put) in a box/ in house=> box / house*	Tiểu diễn trình + Thực thể	

Loại 8i:

Từ cụm giới từ chuyển thành động từ để có được diễn đạt ADNP kinh nghiệm là một cách tư duy ngôn ngữ mới lạ. Nhưng thực tế văn bản đã phản ảnh điều mà Halliday đã khám phá:

(40) *All his books about the country's development in the 21st century are his strong ambitions for his nation's advance. => His strong ambitions for his nation's advance realized in all his books concern the country's development in the 21st century.*

(41) *Instead of all existing models, the new design will be used. => The new design will replace all existing models.*

(42) *Instead of honoring this sacred obligation, America has given the Negro people a bad check.*

=> America replaced the honor of this secred obligation with a bad check for the Negro people.

(44) *The climbers across the east face of the mountain with ease became true. =>The climbers actually traversed the east face of the mountain with ease.*

Loại 8ii:

(45) *In house for many hours became his terrible experience. => For many hours, he housed became his terrible experience.*

- Loại 9:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Các loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
9		Liên từ => động từ	nối kết => diễn trình	*Then => follow; so => cause; and => complement*	Yếu tố nối	Diễn trình

Nếu ở mô hình số 7, có sự chuyển dịch từ liên từ sang tính từ thì ở mô hình 9 sự chuyển dịch từ liên từ sang động từ cũng là một khám phá mới. Dưới góc nhìn ngữ nghĩa, từ chức năng kết nối chuyển thành chức năng diễn trình để có sự chuyển dịch từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ:

(46) *He improved his scientific paper and then he attended the conference. => His conference attendance followed his scientific paper improvement.*

(47) *He involved in a coruption; so he was sentenced for ten years in prison. => His coruption involvement caused his ten year sentence in prison.*

(48) *Sự nhầm lẫn ấy khiến tác giả có thể nghe lỏm được cuộc trò chuyện thầm lén và tinh quái của đôi trai gái về Khải Định.*

- Loại 10:

	Chuyển dịch ngữ pháp	ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa

Loại		(1) Các loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
10		Liên từ => (cụm) giới từ => giới từ	nối kết => tiểu diễn trình	*When => In times of; because=> because of*	Yếu tố nối	Chu cảnh
	i	=> giới từ	nối kết => tiểu diễn trình			Tiểu diễn trình
	ii	=> cụm giới từ	nối kết => định vị, mức độ & chu cảnh	*So => as a result,in consequence; if (it snows) => under/ in (snow(y)) conditions*		Tiểu diễn trình + Thực thể

Ở mô hình 7, liên từ chuyển dịch sang tính từ; mô hình 9, liên từ chuyển sang động từ và tiếp tục mô hình 10, liên từ chuyển thành giới từ; điều đáng chú ý hơn nữa là sự chuyển dịch từ chức năng nối kết của liên từ thành chức năng của một tiểu diễn trình. Mô hình này mở ra khả năng cho nhiều loại diễn đạt khác nhau ở bình diện mở rộng:

Loại 10i:

(49) *I have done whatever I did, both as an individual and as a leader of my people, <u>because of my experience</u> in South Africa and my own proudly felt African background, and <u>not because of what any outsider might have said.</u>*

Loại 10ii:

(50) *I planned it <u>as a result</u> of a calm and sober assessment of the political situation that had arisen after many years of tyranny, exploitation, and oppression of my people by the whites.*

(51) *Mặc dù cụ đã gặp những những nguy nan nghiêm trọng nhất hay cụ phải trải qua những giờ phút đen tối nhất, miệng cụ vẫn luôn tươi cười.=> Miệng cụ luôn tươi cười, <u>dù trước những nguy nan nghiêm trọng nhất hay trong những giờ phút đen tối nhất</u>.*

- Loại 11:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
11		Danh từ	Thực thể	*[x]=> the fact/ phenomenon of [x]*	Không có dạng tương thích	Thực thể

Một điểm độc đáo trong mô hình này là trong chức năng ngữ nghĩa không tồn tại dạng tương thích mà chỉ có dạng ẩn dụ, điều này một lần nữa Halliday cho thấy vai trò ngữ cảnh là rất quan trọng trong sự chọn lựa phương thức diễn đạt, ví dụ "moral downgrading" là một phần đã được danh hóa mang tính ẩn dụ. Trong hoàn cảnh giao tiếp nào đó sự xuất hiện hiện tượng "phenomenon of..." là cần thiết, và như thế "the phenomenon of the moral downgrading" được chọn như là một cách diễn đạt ẩn dụ.

Trong tiếng Việt cũng có nhiều trường hợp được diễn đạt với cụm từ "hiện tượng" như:

(52) *Bác Hồ từ trần là <u>hiện tượng gây chấn động lương tâm thế giới.</u>*

- Loại 12:

	Chuyển dịch ngữ pháp	Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa

Loại		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
12		động từ	Diễn trình			Diễn trình
	i	động từ		*[x]=> [x] occurs/exists;[x] => have, do[x] (e.g. impact=> have an impact)*	Không có dạng tương thích	
	ii	động từ (có tính nguyên nhân & chu cảnh)		*Make [x:y]=> impose [y on x]; think [x=y]=> credit[x with y]*	(Lực gây tác dụng & chu cảnh)	
	iii	động từ (có tính thời đoạn & chu cảnh)		*Started/ wanted [to survey]=> started/ wanted [a survey]*	(thời đoạn & chu cảnh)	

Mô hình 12 cũng rất độc đáo; mô hình này cho thấy trong ngôn ngữ có một số động từ mặc nhiên có thể được diễn đạt dưới góc nhìn của ẩn dụ ngữ pháp như ở 12i "*occurs/exists*,..". Hơn thế nữa, một số động từ có thể chuyển loại thành danh từ và kết hợp với một số động từ khác như "have" để trở thành các loại diễn trình mới như "*have an impact"* trong diễn đạt ẩn dụ. Ở 12ii lại có một số động từ vừa chỉ tính nguyên nhân vừa chỉ tính chu cảnh, chẳng hạn như động từ "*impose on*". Ở nhóm 12iii, lại có một số động từ vừa mang tính thời đoạn, vừa mang tính chu cảnh và những động từ nối sau những động từ này có thể trở thành danh từ như "*started to survey*" chuyển thành "*started a survey*" hoặc "*wanted to survey*" chuyển thành "*wanted a survey"*. Các loại 12i,12ii,12iii đều có mặt của động từ, như thế ở mô hình 12 diễn trình lại đóng vai trò quan trọng chứ không chỉ là danh hóa trong diễn đạt ẩn dụ.

Loại 12i:

(53) *One of the key responsibilites taken by each individual is his significant contribution to the community.*

(54) *What occurs in our history of national liberation is invaluable lessons.*

(55) *This is no time to engage in the luxury of cooling off or to take the tranquilizing drug of gradualism.*

(56) *Phải đợi đến Bản án, tiếng gọi tha thiết kia mới có lời đáp lại, hùng hồn, đanh thép.*

Loại 12ii:

(57) *Obviously, the Goverment is frightened of union reaction to its move to impose proper behavior on unions.*

(58) *This system imposes additional financial burdens on many people.*

Loại 12iii:

(59) *I started to investigate into social activities related to culture.=> I started an investigation into social activities related to culture.*

- Loại 13:

Loại		Chuyển dịch ngữ pháp		Ví dụ	Yếu tố ngữ nghĩa	
		(1) Loại ngữ pháp	(2) Chức năng ngữ pháp		Tương thích	Ẩn dụ
13	i	Danh từ => (nhiều loại khác)	Thực thể =>	*The government (decided)=>*	Thực thể	Mở rộng phạm trù sự vật:

			(a) hạn định	*[decision] of/ by the government*		Mang tính hạn định
			(b) sở hữu	*The government's [decision]*		Sở hữu, phân loại
			(c) phân loại	*Government(al) [decision]*		(phân loại)
	ii	Trạng từ => tính từ	thể cách => phẩm định	*[decided] hastily=> hasty [decision]*	Chu cảnh	Mở rộng phạm trù: (mô tả)
		Cụm giới từ => tính từ	Định vị, mức độ & chu cảnh=> phẩm định	*[argued] for a long time => lengthy [argument]*		
		Trạng từ => (nhiều loại khác)	Định vị, mức độ &chu cảnh=> chỉ định sở hữu	*[announced] yesterday=> yesterday's [announcement]*		
		Cụm giới từ => (nhiều loại khác)	Định vị, mức độ &chu cảnh=> hạn định	*[departed] for the airport=> [departure] for the airport*		

Trong 13 loại ADNP thành phần mà Halliday đề cập, loại 13 được cho là mô hình tổng hợp gồm 2 tiểu loại với tính linh hoạt cao nhất trong chuyển dịch ngữ pháp cũng như chuyển dịch ngữ nghĩa. Ở tiểu loại 13i, xét về mặt chức năng ngữ pháp, thực thể chuyển qua nhiều loại khác nhau như hạn định, sở hữu và phân loại; xét về mặt ngữ nghĩa, thực thể ở diễn đạt tương thích sẽ mang tính hạn định, sở hữu và phân loại ở dạng ẩn dụ nhằm mở rộng phạm trù sự vật. Trong khi đó, ở tiểu loại 13ii, xét về mặt chức năng ngữ pháp, thể cách gồm định vị, mức độ và chu cảnh chuyển thành phẩm định hoặc chỉ định sở hữu hay hạn định. Về mặt ngữ nghĩa, chu cảnh ở diễn đạt tương thích có vai trò mở rộng phạm trù trong diễn đạt ẩn dụ. Xét các ví dụ sau:

Loại 13i:

(60) *That America believes in human dignity will guide our policies, yet rights must be more than the grudging concessions of dictators.*

=> *- 13i(a): The belief of America*
- 13i(b): America's belief
- 13i(c): American belief } *in human dignity will guide our policies, yet rights must be more than the grudging concessions of dictators.*

Trong tiếng Việt có sự chuyển đổi tương tự:

(61) *Muốn củng cố nền tự do độc lập ấy, chúng ta cần toàn quốc đồng bào hi sinh phấn đấu; nhưng chúng ta cũng rất cần nhân dân quyên giúp, nhất là những nhà giàu có. => Muốn củng cố nền tự do độc lập ấy, chúng ta cần sức hy sinh phấn đấu của toàn thể đồng bào; nhưng chúng ta cũng rất cần sức quyên giúp của nhân dân, nhất là những nhà giàu có.*

Loại 13ii:

(62) *People have suggested recently that something had occurred on ...=> Recent suggestion that something had occurred on.*

Trong tiếng Việt có sự chuyển đổi:

(63) *Cựu hoàng đế Bảo Đại thoái vị một cách tự nguyện* => *Sự thoái vị tự nguyện của Cựu hoàng đế Bảo Đại.*

Trước khi rút ra 6 nhận xét từ khảo sát, mô tả và diễn giải 13 loại ADNP thành phần trong kết luận, bài viết nhấn mạnh đến ý tưởng mang tính quan điểm của Halliday về vai trò, chức năng, mức độ của ADNP kinh nghiệm và về tính ứng dụng của lĩnh vực này trong ngôn ngữ. Cần lưu ý rằng, mỗi cách diễn đạt tương thích hay ẩn dụ đều có giá trị riêng của nó. Phương thức diễn đạt tốt nhất là

phương thức được chọn lựa thích hợp nhất trong hoàn cảnh giao tiếp. Ví dụ, trong phức thể mệnh đề (diễn đạt tương thích) của Luther King (1963) có thể chuyển đổi thành nhiều cách diễn đạt ẩn dụ, nhưng để bộc lộ rạch ròi vấn đề cần phân giải, kết hợp với âm điệu, cảm xúc,… Luther King đã chọn cách diễn đạt tương thích:

(64) *This note was a promise that all men-black men as well as white men-would be guaranteed the unalienable rights of life, liberty and the pursuit of happiness*.

Ngược lại, trong một văn bản cần cô đọng, nén thông tin thì các cách diễn đạt ẩn dụ sau đây có thể được chọn lựa:

(65) Diễn đạt tương thích: *He resigned because they had departed.*

Diễn đạt ẩn dụ:

=> *He resigned because of their departure.*

=> *Their departure caused his resignation*.

=> *Their departure proved the correctness of his resignation*.

=> *Their departure was the cause of his resignation*.

Hoặc do muốn cô đọng thông tin hơn nữa, dành không gian diễn đạt, phức thể mệnh đề có thể được chuyển dịch chỉ còn một nhóm từ: => *His resignation because of their departure.*

Việc nhận diện, mô tả và phân tích sự chuyển dịch từ cách diễn đạt tương thích sang cách diễn đạt ẩn dụ của từng loại ADNP thành phần đã giúp chúng ta nhìn thấy rõ hơn bức tranh của ngôn ngữ trong chức năng thể hiện và diễn đạt kinh nghiệm của con người là rất phong phú và phức tạp.

4. Kết luận

Bài viết đã mô tả, giải thích 13 loại (gồm 19 tiểu loại) ADNP thành phần do Halliday đề xướng. Trước hết, bài viết làm rõ thêm một trong những cách nhìn mới của Halliday về quá trình tạo nghĩa của ngôn ngữ và cả quá trình tạo ra nguồn lực để diễn đạt nghĩa kinh nghiệm của con người. Như ta thấy, ADNP kinh nghiệm là sự kết hợp hài hòa giữa các ADNP thành phần một cách hệ thống, những cách thức mà người sử dụng ngôn ngữ chọn lựa linh hoạt để hiện thực hóa nghĩa trong ngôn cảnh; đó không chỉ là những quy tắc bất di bất dịch. Thứ hai, khảo sát cho thấy, cách biểu hiện của từng loại ADNP thành phần trong tiếng Anh đều có mối liên hệ và tác động lẫn nhau dưới sự định hướng của người sử dụng ngôn ngữ. Ở góc độ này càng cho thấy ADNP thành phần là điều kiện bắt buộc để trở thành ADNP nằm trong văn bản cụ thể. Cụ thể hơn nữa, ta thấy, trong 13 loại ADNP thành phần với 19 tiểu loại có mối liên hệ và chia theo bốn nhóm một cách hệ thống. Nhóm một từ loại 1 đến loại 4 đều có xu hướng chuyển dịch về thực thể. Đây được xem là các loại phổ biến nhất với sự xuất hiện của danh hóa, đúng với khẳng định của Halliday khi cho rằng danh hóa là nguồn lực then chốt nhất tạo ra ADNP. Bên cạnh đó, loại 2iii được xem là sự chuyển nghĩa độc đáo và ít xuất hiện trong văn bản, đồng thời loại 3i cũng khan hiếm trong cả tiếng Anh và tiếng Việt khi một cụm giới từ được xem như là một tiểu diễn trình có khả năng chuyển dịch về thực thể. Nhóm 2 từ loại 5, 6 và 7 có tần suất xuất hiện ít hơn so với nhóm 1, gồm diễn trình, chu cảnh và yếu tố nối chuyển thành phẩm định. Một điểm chung giữa loại 6i và 3i khi cụm giới từ "with" được xem là một tiểu diễn trình nhưng không chuyển thành thực thể như 3i mà chuyển thành tính chất trong 6i; hiện tượng chuyển dịch này rất ít xuất hiện trong tiếng Việt. Nhóm ba gồm loại 8 và 9, thể hiện sự chuyển đổi từ cụm giới từ và liên từ thành diễn trình hay nói cách khác nếu miền đích của hai loại có điểm chung là diễn trình thì miền nguồn là cụm giới từ (loại 8) và liên từ (loại 9). Mối liên hệ giữa các loại vẫn tiếp diễn, cụ thể nếu trong loại 7, liên từ chuyển dịch thành tính từ thì có sự chuyển đổi liên từ thành động từ ở loại 9. Nhóm bốn gồm loại 10 có liên từ gồm (cụm) giới từ chuyển thành chu cảnh. Các loại đặc biệt gồm loại 11,12 và 13. Trong đó, loại 11 và loại 12i không xuất hiện dạng tương thích trong quá trình diễn đạt nghĩa ẩn dụ và bản thân của từ như "*the fact/ phenomenon of*" hoặc "*occurs/exists*" đã mang hình hài ẩn dụ. Loại 13 được xem như là loại mở rộng của các tiểu loại nhằm mở rộng phạm trù sự vật và mở rộng phạm vi mô tả. Thứ ba, việc nhận diện cách cấu tạo cụ thể của mỗi loại ADNP thành phần cũng cho thấy rõ hơn tư tưởng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa của Halliday, trong đó có tính hệ thống cao qua chuyển biến ngữ pháp từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ, mở ra tiềm năng vô tận trong diễn đạt hiện thực một cách linh hoạt và thích hợp

nhất. Thứ tư, mô tả và diễn giải 13 loại ADNP thành phần cho thấy Halliday đã tìm cách tiếp cận các phương thức hoạt động của ngôn ngữ ở cấp cơ sở nhất, chi tiết nhất không phải chỉ làm nền cho diễn đạt kinh nghiệm của con người ở mức độ đơn giản, mà ngược lại chính để diễn đạt tư tưởng con người trọn vẹn thì hệ thống ngôn ngữ phải được kích hoạt đồng bộ. Thứ năm, về mặt nghiên cứu và ứng dụng, nhất là đối với tiếng Việt, qua liên hệ từng loại ADNP thành phần, bài viết cho thấy tiềm năng chuyển dịch từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ trong tiếng Việt là rất rõ, trong đó danh hóa vẫn là nguồn lực chủ yếu. Tất nhiên, vì loại hình ngôn ngữ khác nhau, quá trình chuyển dịch trong tiếng Việt rất khác với tiếng Anh. Cũng qua đây, dù liên hệ rất sơ lược, bài viết cho thấy sự chuyển dịch trong tiếng Việt hàm chứa những đặc trưng rất đáng chú ý, trong đó các tiểu từ mang tính sắc thái ở những cung bậc khác nhau khi chuyển loại hoặc diễn đạt từ tương thích sang ẩn dụ. Cuối cùng, khẳng định tính ứng dụng của lí thuyết NNH chức năng hệ thống của Halliday qua việc áp dụng trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ như Jones (2010) nhận định: "*Không nghi ngờ nữa, tác động của Halliday đối với ngôn ngữ học hiện đại và cách chúng ta suy nghĩ về ngôn ngữ, xã hội và ý thức con người sẽ còn được cảm nhận trong nhiều năm tới"*. Điều này càng khích lệ những nhà nghiên cứu và giáo dục ngôn ngữ tiếp tục đi sâu hơn nữa những lĩnh vực chưa được khám phá triệt để của ngôn ngữ học chức năng, trong đó ADNP nói chung và ADNP kinh nghiệm nói riêng rất cần được chú ý.

Bài viết này trân trọng tưởng niệm 5 năm ngày mất Giáo sư Michael Alexander Kirkwood Halliday - nhà ngôn ngữ học thiên tài, đại diện kiệt xuất của ngôn ngữ học chức năng hệ thống (ngày 15 tháng 4 năm 2018 - ngày 15 tháng 4 năm 2023).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Lê Thị Giao Chi (2020), *Khảo sát hiện tượng Ẩn dụ ngữ pháp trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt,* Đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Đà Nẵng, MS:B2018-ĐN05-14.
3. Đinh Văn Đức (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt-Từ loại*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
4. Halliday M. A. K (2012), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (In lần thứ ba), Hoàng Văn Vân dịch, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
5. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học xã hội, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Phan Văn Hòa (2007a), "Ẩn dụ so sánh, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp", Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*. Số: 4 (150), tr.9-16.
9. Phan Văn Hòa (2007b), *Ẩn dụ và ẩn dụ ngữ pháp*, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ* - Đại học Đà Nẵng, số: 6 (23), p.126-131.
10. Phan Văn Hòa và Giã Thị Tuyết Nhung (2020), "Danh hóa và Ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1, tr.5-14.
11. Phan Văn Hoà và Giã Thị Tuyết Nhung (2021), *Danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống,* kỉ yếu Hội thảo Quốc gia, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, ISBN: 978-6-4-6672-5, tr.63-71.
12. Hoàng Văn Vân (1999), "*Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp*", Tạp chí *Khoa học* (3), ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr.30-47.
13. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội (tái bản).
14. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
15. Viện Ngôn ngữ học (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt: Những vấn đề lí luận,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

16. Matthiessen, Christian, Kazuhiro, T. and Marvin. L.(2010), *Key Terms in Systemic Functional Linguistics*, New York, NY 10038.
17. Devrim, D. Y. (2015), *Teaching Grammatical Metaphor: Designing Pedagogical Interventions,*Lady Stephenson Library, Newcastle upon Tyne, NE6 2PA, UK.
18. Halliday, M.A.K. (1985a/1994), *An introduction to functional grammar*, London: Arnold.
19. Halliday, M.A.K. (1998), *Things and relations: regrammaticising experience as technical knowledge* in Martin, J.R. & Veel, R. (Eds.), *Reading science: Critical and functional perspectives on discourse of science,* London: Routledge.
20. Halliday, M.A.K. and Matthiessen, Christian. (1999), *Construing Experience Through Meaning,*A language- based approach to cognition New York, NY 10038: Continuum.
21. Halliday, M.A.K. (2014), *Introduction to Functional Grammar*, Fourth Edition. London: Arnold.
22. Martin, J.R. (1992a*), English text: system and structure*, Amsterdam: Benjamins.
23. Martin, J.R. and Rose, D. (2003), *Working with discourse: meaning beyond clause*, London: Continuum.
24. Taverniers, M. (2004/2006*), Grammatical Metaphor in English*, University Ghent.
25. Thomson, G. (1996), *Introducing Functional Grammar*, Arnold.

NGỮ LIỆU NGUỒN

1. Mandela, Nelson. (1964), *I am prepared to die,* Audio recording, NMS010.
2. King, L.M. (1963), *I have a dream* (from Strength to Love), Amazon
3. New York Times (2021).
4. *Văn thơ Hồ Chí Minh- tác phẩm và dư luận,* (2002), Nxb Văn học.
5. Trần Thùy Mai (2019), *Từ Dụ Thái Hậu*, Nxb Phụ nữ.
6. Hashenmi, L. and Thomas,B. (2011), *IELTS Trainer, Cambridge University Press.*

Ideational grammatical metaphor

Abstract: In his massive work, Halliday (1999) systematized the expression of ideational grammatical metaphor into 13 types (19 sub-types), forming a picture of linguistic expressions and expressing human experience construed in a rich and diverse way. Aiming to clarifying these types, this article identifies, describes and analyzes the expression of each type of elemental metaphors in English and then relates to Vietnamese. In methodology, based on Halliday's ideology considering language as a resource for creating meaning and expressing meaning extremely flexible but highly systematic, the article explains 13 types of elemental metaphors with the sources of different text types. In terms of application, the article suggests new research directions on ideational grammatical metaphors and proposes applications in language education.

Key words: systemic functional linguistics; ideational grammatical metaphor; down-grading; nominalization; process.